

**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM**  
**KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT CO., LTD.**

Số/ No.: 20250916/KTGD/FUEKIV30-CBTT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU**  
**GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 09 năm 2025  
Ho Chi Minh City, September 16, 2025

**ANNOUNCEMENT AFTER**  
**EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission of Vietnam*

Tô: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ *Authorized Participants/ Invest*

- Tên quỹ ETF/ *ETF name:* Quỹ ETF KIM GROWTH VN30/ *KIM GROWTH VN30 ETF*
- Mã chứng khoán/ *Securities symbol:* FUEKIV30
- Tên Công ty Quản lý quỹ:  
*Fund Management company:* Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/  
*KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.*
- Tên Ngân hàng giám sát/  
*Supervisory Bank:* Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/  
*Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam*
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date:* 15/09/2025
- Đơn vị tính lô ETF/ *Unit:* 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/  
*1 lot of ETF = 100 000 ETF shares*

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ *We announce the creation basket as follow:*

| STT<br>No.                        | Mã chứng khoán<br>Securities code | Số lượng<br>Volume | Tỷ lệ % trong danh mục<br>Weight (%) |
|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------------------------|
| <b>I. Chứng khoán/ Securities</b> |                                   |                    |                                      |
| 1                                 | ACB                               | 2,000              | 4.19%                                |
| 2                                 | BCM                               | 100                | 0.53%                                |
| 3                                 | BID                               | 100                | 0.33%                                |
| 4                                 | CTG                               | 400                | 1.61%                                |
| 5                                 | DGC                               | 200                | 1.56%                                |
| 6                                 | FPT                               | 1,000              | 8.10%                                |
| 7                                 | GAS                               | 100                | 0.50%                                |
| 8                                 | GVR                               | 200                | 0.47%                                |
| 9                                 | HDB                               | 1,200              | 3.01%                                |
| 10                                | HPG                               | 3,900              | 9.33%                                |
| 11                                | LPB                               | 1,300              | 4.57%                                |
| 12                                | MBB                               | 1,800              | 3.82%                                |
| 13                                | MSN                               | 700                | 4.80%                                |
| 14                                | MWG                               | 1,000              | 6.30%                                |
| 15                                | PLX                               | 100                | 0.28%                                |
| 16                                | SAB                               | 100                | 0.37%                                |
| 17                                | SHB                               | 1,500              | 2.10%                                |
| 18                                | SSB                               | 700                | 1.10%                                |
| 19                                | SSI                               | 600                | 2.00%                                |
| 20                                | STB                               | 800                | 3.53%                                |
| 21                                | TCB                               | 1,800              | 5.54%                                |
| 22                                | TPB                               | 700                | 1.09%                                |
| 23                                | VCB                               | 400                | 2.10%                                |
| 24                                | VHM                               | 700                | 5.89%                                |
| 25                                | VIB                               | 900                | 1.53%                                |
| 26                                | VIC                               | 900                | 9.89%                                |
| 27                                | VJC                               | 300                | 3.49%                                |
| 28                                | VNM                               | 800                | 4.03%                                |
| 29                                | VPB                               | 1,900              | 4.79%                                |
| 30                                | VRE                               | 900                | 2.21%                                |
| <b>II. Tiền/ Cash</b>             |                                   |                    |                                      |
|                                   | Tiền/ Cash (VND)                  | 11,653,741         |                                      |

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Spread between a basket and 1 lot of ETF in value*

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: (VND)

1,242,260,000

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: (VND)

1,253,913,741

- Giá trị chênh lệch/ *Spread in value*: (VND)

11,653,741

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Plan to reduce the spread*

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order:*

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *With redemption order:*

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại  
*Receive cash component after subtracting tax and redemption fee*

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ In case stock can be replaced by cash:

| STT<br>No. | Mã chứng khoán<br>Securities code | Tiền thay thế tương ứng 1<br>CP/<br>Cash Substitution per<br>share (VND) | Đối tượng áp dụng/<br>Applied to            | Lý do/<br>Reason                                                                                                             |
|------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | ACB                               | 26,300                                                                   | Nhà đầu tư nước ngoài/<br>Foreign Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài<br>tối đa/ The stock reaches foreign ownership<br>limit                           |
| 2          | BID                               | 40,950                                                                   | BSC                                         | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo<br>thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of<br>ownership by Circular 121/2020/TT-BTC |
| 3          | SSI                               | 41,900                                                                   | Nhà đầu tư nước ngoài/<br>Foreign Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài<br>tối đa/ The stock reaches foreign ownership<br>limit                           |
| 4          | TCB                               | 38,600                                                                   | Nhà đầu tư nước ngoài/<br>Foreign Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài<br>tối đa/ The stock reaches foreign ownership<br>limit                           |
| 5          | VIB                               | 21,250                                                                   | Nhà đầu tư nước ngoài/<br>Foreign Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài<br>tối đa/ The stock reaches foreign ownership<br>limit                           |

- Các chỉ tiêu khác/ Other criteria:

| Chỉ tiêu/<br>Criteria                                                           | Kỳ này/ This period (*)<br>15/09/2025 | Kỳ trước/ Last period (**)<br>12/09/2025 | Chênh lệch/<br>Difference |
|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation units<br>issued                            |                                       |                                          | -                         |
| 2. Số lô đã mua lại/ Creation units redeemed                                    |                                       |                                          | -                         |
| 3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/<br>Outstanding shares                    | 195,300,000                           | 195,300,000                              | -                         |
| 4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ Closing price                                       | 12,610.00                             | 12,580.00                                | 30.00                     |
| 5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net<br>asset value at valuation date |                                       |                                          |                           |
| của quỹ ETF/ of the Fund                                                        | 2,448,893,536,303                     | 2,435,432,893,143                        | 13,460,643,160            |
| của 1 lô CCQ ETF/ per ETF creation unit                                         | 1,253,913,741                         | 1,247,021,450                            | 6,892,291                 |
| của 1 CCQ/ per Share                                                            | 12,539.13                             | 12,470.21                                | 68.92                     |
| 6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index                                            | 1,876.75                              | 1,865.45                                 | 11.30                     |

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 14/09/2025

/ Item 5 is net asset value at 14/09/2025

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 11/09/2025

/ Item 5 is net asset value at 11/09/2025

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM VIỆT NAM

**Yun Hang Jin**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**